

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6-28
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo Kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thẻ thao ngôi sao GERU, tên giao dịch quốc tế GERU STAR SPORT JOINT STOCK COMPANY; (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thẻ thao ngôi sao Geru hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004761 ngày 17/5/2006 (đăng ký lần đầu) và thay đổi lần thứ 3 ngày 02/11/2011 số 0301634641 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm sản xuất, mua bán các loại dụng cụ thể thao (trừ gia công cơ khí); Mua bán các loại vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất dụng cụ thể thao; Mua bán mũ cao su, nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất độc hại); Cho thuê nhà xưởng, kho bãi./.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là 22.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 2.200.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Trong đó :

<i>TT</i>	<i>Tên cổ đông sáng lập</i>	<i>Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức</i>	<i>Số cổ phần</i>
1	Vốn nhà nước đại diện		1.416.400
	Ông Lê Văn Bình	Số 52 Thạch Thị Thanh, Phường Tân Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	
	Ông Trần Đình Mai	Số 48/26D Trường Sa, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	
2	Đại diện vốn cổ đông		
-	Ông: Nguyễn Văn Minh, đại diện Công ty Cao su Đồng Nai	Trung tâm Xã Xuân Lập, Huyện Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	200.000
-	Ông: Nguyễn Trọng Cảnh, đại diện Công ty Cao su Bà Rịa	10 - B1 Cư xá 304, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	100.000
-	Ông: Phan Mạnh Hùng, đại diện Công ty Cao su Bình Long	Huyện Bình Long – Tỉnh Bình Phước	100.000
-	Ông: Nguyễn Phú Hội, đại diện Công ty Cao su Phước Hòa	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương	100.000
-	Ông: Nguyễn Tự Cường, đại diện Công ty Cao su Tân Biên	ấp Thạch Phú, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	100.000
-	Ông: Trần Đình Mai	Số 48/26D Trường Sa, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	15.000
-	Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Số 39 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	13.000
	Ông: Trần Công Bình	Số 298A3 Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	12.700
-	Và 156 cổ đông khác		142.900

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty là 1.003.976.703 đồng Việt Nam (lợi nhuận năm trước là 220.096.199 đồng Việt Nam).

Công ty chưa có bất kỳ văn bản nào liên quan khác đến việc chia cổ tức năm 2011 cho các cổ đông.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Đình Mai	Chủ tịch
Ông	Phan Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Văn Minh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Phú Hội	Ủy viên
Ông	Trần Quốc Hưng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Tự Cường	Ủy viên
Ông	Trần Văn Hạnh	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Đặng Thị Ánh Tuyết	Trưởng ban
Ông	Hoàng Anh Tuấn	Ủy viên
Bà	Lê Thị Minh Thu	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Đình Mai	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2006
Ông	Nguyễn Văn Trang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2007
Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2010
Ông	Trần Đại Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2008

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ Công ty, là cổ đông chi phối của Công ty hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị

Trần Đình Mai**Chủ tịch Hội đồng quản trị***Hồ Chí Minh, Việt Nam**Ngày 9 tháng 01 năm 2012*

Số: /BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được lập ngày 8/02/2012 từ trang 5 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty được Kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA), Kiểm toán viên đã đưa ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo này.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra các cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan.

Bùi Đức Vinh**Phó Giám đốc**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0654/KTV

Do Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Thay mặt và đại diện cho**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN****VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)***Hà nội, Ngày 20 tháng 02 năm 2012***Nguyễn Việt Long****Kiểm toán viên**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0692/KTV

Do Bộ Tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		43.772.287.200	21.626.059.824
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		8.105.787.528	1.733.204.676
111	1. Tiền	V.01	6.105.787.528	1.733.204.676
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	0
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.617.914.137	10.163.324.263
131	1. Phải thu khách hàng		18.968.283.317	8.184.334.240
132	2. Trả trước cho người bán		433.171.898	1.318.705.981
135	5. Các khoản phải thu khác	V.02	216.458.922	660.284.042
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		0	0
140	IV. Hàng tồn kho		15.179.204.949	9.672.608.201
141	1. Hàng tồn kho	V.03	15.179.204.949	9.672.608.201
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		869.380.586	56.922.684
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		118.931.250	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		624.490.279	1.066.312
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.04	2.498.356	6.120.237
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.05	123.460.701	49.736.135
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.871.465.499	11.619.526.170
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		9.871.465.499	11.464.526.170
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	9.690.708.183	11.243.829.570
222	- Nguyên giá		26.662.764.445	26.220.308.845
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(16.972.056.262)	(14.976.479.275)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.07	180.757.316	220.696.600
228	- Nguyên giá		399.392.840	399.392.840
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(218.635.524)	(178.696.240)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		0	0
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		0	0
260	V. Tài sản dài hạn khác		0	155.000.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	0	155.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		53.643.752.699	33.245.585.994

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		28.753.593.292	9.371.532.434
310	I. Nợ ngắn hạn		28.753.593.292	9.334.145.395
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.09	17.893.300.000	4.957.465.496
312	2. Phải trả người bán		8.614.773.299	1.282.540.499
313	3. Người mua trả tiền trước		12.857.675	20.236.391
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	67.544.318	278.513.146
315	5. Phải trả người lao động		1.866.724.038	2.439.555.982
316	6. Chi phí phải trả		38.862.833	14.821.534
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.11	181.666.340	309.496.921
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
321	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		77.864.789	31.515.426
330	II. Nợ dài hạn		0	37.387.039
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	37.387.039
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.890.159.407	23.874.053.560
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.12	24.890.159.407	23.874.053.560
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		22.000.000.000	22.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(46.672.890)	(203.953.456)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.749.587.210	1.554.018.569
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		344.441.121	294.365.189
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		842.803.966	229.623.258
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
431	2. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		53.643.752.699	33.245.585.994

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ		106.755,36	5.919,07
- Đồng EUR		560,01	560,01
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu**Nguyễn Thị Hồng Nhung**

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng**Hoàng Thị Bích Thanh**

Tổng Giám đốc**Trần Đình Mai**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.13	158.034.734.458	124.201.030.866
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.14	2.091.925.073	1.511.565.763
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.15	155.942.809.385	122.689.465.103
11	Giá vốn hàng bán	VI.16	143.295.918.401	112.576.583.432
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.646.890.984	10.112.881.671
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.17	550.016.748	1.383.841.190
22	Chi phí tài chính	VI.18	628.442.090	115.141.587
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>573.945.951</i>	<i>101.638.045</i>
24	Chi phí bán hàng		4.702.890.806	4.479.750.118
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.600.173.907	6.553.601.975
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.265.400.929	348.229.181
31	Thu nhập khác		44.979.989	208.760.020
32	Chi phí khác		135.342.812	189.450.118
40	Lợi nhuận khác		(90.749.994)	19.309.902
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.174.650.935	367.539.083
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.10	173.132.302	147.442.884
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.101.518.633	220.096.199
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VII.01	455	100

Người lập biểu
Nguyễn Thị Hồng Nhung
Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 9 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng
Hoàng Thị Bích Thanh

Tổng Giám đốc
Trần Đình Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2011

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	151.964.120.790	130.476.057.140
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(131.576.363.825)	(114.649.523.281)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.904.729.109)	(13.473.484.599)
4. Tiền chi trả lãi	04	(571.226.710)	(101.638.045)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(331.158.950)	(411.939.097)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.336.422.366	124.853.639
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(18.206.807.922)	(228.229.353)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	(6.289.743.359)	1.736.096.404
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(442.455.600)	(1.276.975.863)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		225.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	153.330.960	70.716.606
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(289.124.640)	(980.759.257)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17.111.814.000	(958.000.000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.125.965.496)	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(2.233.120.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.985.848.504	(3.191.120.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	6.406.980.505	(2.435.782.853)
TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	1.733.204.676	4.348.199.041
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(34.397.653)	(179.211.512)
TIỀN TỒN CUỐI KỲ	70	8.105.787.528	1.733.204.676

Người lập biểu
Nguyễn Thị Hồng Nhung
 Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 9 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng
Hoàng Thị Bích Thanh

Tổng Giám đốc
Trần Đình Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trên cơ sở chuyển đổi Công ty Sản xuất & Kinh doanh dụng cụ thể thao - doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Hoạt động

Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004761 ngày 17/5/2006 (đăng ký lần đầu) và thay đổi lần thứ 3 ngày 02/11/2011 số 0301634641 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất, mua bán các loại dụng cụ thể thao (trừ gia công cơ khí); Mua bán các loại vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất dụng cụ thể thao; Mua bán mũ cao su, nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất độc hại); Cho thuê nhà xưởng, kho bãi./.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Số 01/01 Tân Kỳ Tân Quý, Quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 083 8 425 110

Fax: 083 8 425 008

Mã số thuế: 0301634641

Email : gerusport - hcm@vnn.vn

Website : www. Gerusport.com

Người đại diện theo pháp luật : Ông Trần Đình Mai Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 22.000.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ đồng chẵn./.).

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Đình Mai	Chủ tịch
Ông	Phan Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Văn Minh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Phú Hội	Ủy viên
Ông	Trần Quốc Hưng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Tự Cường	Ủy viên
Ông	Trần Văn Hạnh	Ủy viên

Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Đặng Thị Ánh Tuyết	Trưởng ban
Ông	Hoàng Anh Tuấn	Ủy viên
Bà	Lê Thị Minh Thư	Ủy viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Đình Mai	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/4/2006
Ông	Nguyễn Văn Trọng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/1/2007
Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/4/2010
Ông	Trần Đại Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/9/2008

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Công ty đồng thời cũng có chi nhánh Hà Nội đặt tại số 56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội và chi nhánh Miền Trung đặt tại 273 Hà Huy Tập - Phường Nam Hà Thành Phố Hà Tĩnh.

Công ty con

Đến thời điểm ngày 31/12/2011, Công ty không có công ty con nào.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN***1. Kỳ kế toán năm***

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG***1. Chế độ kế toán áp dụng***

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung báo cáo theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ – BTC ngày

16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 – Thông tư số 203/2009/TT –BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tài ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng,

khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

17. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm. Mức trích các quỹ của doanh nghiệp hàng năm được xác định dự kiến như sau:

Trích 5% Quỹ dự phòng tài chính trên tổng lợi nhuận được phân phối.

Trích 10% Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên tổng lợi nhuận được phân phối.

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng – phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	530.741.291	295.391.962
Tiền gửi ngân hàng	5.575.046.237	1.437.812.714
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	6.105.787.528	1.733.204.676

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Cán bộ CNV vay mua cổ phần	51.968.925	99.745.920
Người nghèo trả chậm		77.520.000
Thu cho vay	102.000.000	237.578.676
Phải thu bảo hiểm xã hội	48.044.440	241.605.864
Phải thu mất bóng		3.833.582
Phải thu khác	14.445.557	
Cộng	216.458.922	660.284.042

03. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	8.640.751.060	4.418.170.192
Công cụ, dụng cụ	802.543.755	594.380.933
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.532.693.046	3.095.536.048
Thành phẩm	1.978.187.082	1.225.098.365
Hàng hoá	1.754.500	72.975.310
Hàng gửi đi bán	223.275.506	266.447.353
Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	15.179.204.949	9.672.608.201

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: 0 đồng.

* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng Việt Nam, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng Việt Nam.

04. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế nhập khẩu		6.120.237
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2.498.356	
Cộng	2.498.356	6.120.237

05. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
Tạm ứng	123.460.701	49.736.135
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	123.460.701	49.736.135

06. Tài sản cố định hữu hình Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo

07. Tài sản cố định vô hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		399.392.840	399.392.840
- Mua trong năm			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			0
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	0	399.392.840	399.392.840
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm		178.696.240	178.696.240
- Khấu hao trong năm		39.939.104	39.939.104
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	0	218.635.524	218.635.524
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	220.696.600	220.696.600
- Tại ngày cuối năm	0	180.757.316	180.757.316

08. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí sửa chữa		155.000.000
Cộng	0	155.000.000

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	8.000.000.000	4.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.893.300.000	957.465.496
Cộng	17.893.300.000	4.957.465.496

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	7.157.439	7.973.215
Thuế xuất, nhập khẩu	60.201.712	184.544.451
Thuế thu nhập doanh nghiệp		85.995.480
Thuế thu nhập cá nhân	185.167	
Cộng	67.544.318	278.513.146

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trong năm 2011 Công ty được miễn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh chính do chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo quy định hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Ghi chú
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.174.650.935	(1)
Các khoản thu không chịu thuế	0	(2)
Các khoản chi loại trừ khỏi chi phí tính thuế	300.152.837	(3)
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.474.803.772	(4) = (1)-(2)+(3)
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chính	1.564.549.125	(5)

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	22.000.000.000	22.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		0
Vốn góp giảm trong năm		0
Vốn góp cuối năm	22.000.000.000	22.000.000.000

d. Cổ tức

Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa có bất kỳ văn bản nào liên quan khác đến việc chia cổ tức năm 2011 cho các cổ đông.

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng Việt Nam/01 Cổ phiếu

đ. Cổ phiếu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.200.000	2.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.200.000	2.200.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong kỳ	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.200.000	2.200.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

e. Các quỹ của Công ty

Trong năm, Công ty đã tiến hành trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và các nguồn quỹ khác từ lợi của Công ty bao gồm Quỹ đầu tư phát triển (được trích lập tương ứng với số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm trong năm), Quỹ dự phòng tài chính (5% từ lợi nhuận được phân phối), Quỹ khen thưởng và phúc lợi (10% từ lợi nhuận được phân phối).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	158.034.734.458	124.201.030.866
Doanh thu cung cấp dịch vụ		0
Doanh thu hợp đồng xây dựng		0
Cộng	158.034.734.458	124.201.030.866

14. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	2.069.961.455	1.511.565.763
Giảm giá hàng bán	0	0
Hàng bán bị trả lại	21.963.618	0
Thuế xuất khẩu		0
Cộng	2.091.925.073	1.511.565.763

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dv	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần sản phẩm , hàng hoá	155.942.809.385	122.689.465.103
Doanh thu thuần dịch vụ		
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	155.942.809.385	122.689.465.103

16. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	143.295.918.401	112.576.583.432
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	143.295.918.401	112.576.583.432

17. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.427.505	70.716.606
Cổ tức, lợi nhuận được chia		0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	486.589.243	1.313.124.584
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0
Doanh thu hoạt động tài chính khác		0
Cộng	550.016.748	1.383.841.190

18. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	573.945.951	101.638.045
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		0
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0
Lỗ do bán ngoại tệ	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.678.168	13.503.542
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.817.971	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		0
Chi phí tài chính khác		0
Cộng	628.442.090	115.141.587

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Lãi Cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế của cổ đông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 2.200.000; cụ thể được xác định như sau:

<i>Ngày</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Mệnh giá cổ phiếu</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số cổ phiếu b/quân</i>
01/01/2011	Đầu kỳ	2.200.000	10.000	22.000.000.000	2.200.000
	Phát hành thêm cổ phiếu	0	0	0	0
	Mua lại Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0
	Tổng cộng	2.200.000		22.000.000.000	2.200.000

Số ngày lưu hành trong kỳ được tính theo ngày thực tế trong năm tài chính 2011

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}}{\text{Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{1.001.905.681}{2.200.000} = 455$$

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 9/01/2012.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng

Hoàng Bích Thanh

Tổng Giám đốc

Trần Đình Mai

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VNĐ

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.726.640.468	12.496.906.771	2.523.101.832	780.603.619	1.693.056.155	26.220.308.845
- Mua trong năm	119.538.000	31.775.600	250.596.545	40.545.455		442.455.600
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	8.846.178.468	12.528.682.371	2.773.698.377	821.149.074	1.693.056.155	26.662.764.445
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.119.709.731	7.973.342.220	406.045.159	450.526.178	1.026.855.987	14.976.479.275
- Khấu hao trong năm	517.845.845	1.039.548.746	261.796.980	92.458.375	83.927.040	1.995.576.987
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
-Giảm khác						0
Số dư cuối năm	5.637.555.576	9.012.890.966	667.842.139	542.984.553	1.110.783.027	16.972.056.262
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	3.606.930.737	4.523.564.551	2.117.056.673	330.077.441	666.200.168	11.243.829.570
- Tại ngày cuối năm	3.208.622.892	3.515.791.405	2.105.856.238	278.164.521	582.273.128	9.690.708.183

Phụ lục : 02

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Cộng</i>
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000	1.554.018.569	283.360.379		513.897.409	1.522.941.489	25.874.217.846
Tăng trong năm trước	0	0	11.004.810	0	0	220.096.199	231.101.009
Giảm trong năm	0	0	0	0	717.850.865	1.513.414.430	2.231.265.295
Số dư cuối năm trước	22.000.000.000	1.554.018.569	294.365.189	0	(203.953.456)	229.623.258	23.874.053.560
Số dư đầu năm nay	22.000.000.000	1.554.018.569	294.365.189	0	(203.953.456)	229.623.258	23.874.053.560
Tăng trong năm nay	0	195.568.641	50.075.932	0	157.280.566	1.001.905.681	1.404.850.295
Giảm trong năm nay	0	0	0	0		345.854.616	345.854.616
Giảm khác	0	0	0			42.928.660	42.928.660
Số dư cuối năm	22.000.000.000	1.749.587.210	344.441.121	0	(46.672.890)	842.745.663	24.890.120.579